



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 4)

*(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: 2249/QĐ – VPCNCLQG
ngày 14 tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng đo lường Dung tích Lưu lượng.
Laboratory:	Volume-Flow Measurement Laboratory
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng 3
Organization:	Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)
Số hiệu/ Code:	VILAS 036
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Đo lường – Hiệu chuẩn
Field:	Measurement – Calibration
Người quản lý/ Laboratory manager:	Nguyễn Anh Triết
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	từ ngày 14/08/2025 đến ngày 14/08/2030
Địa chỉ/ Address:	49 Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh 49 Pasteur Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City
Địa điểm/Location:	Lô C5, Đường D1, KCN Cát Lái, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh Lot C5, D1 Street, Cat Lai Industrial Zone, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại/ Tel:	(84-251) 383 6212
Email:	rq.tn@quatest3.com.vn
Website:	www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 4)

VILAS 036

Phòng đo lường Dung tích Lưu lượng/ *Volume-Flow Measurement Laboratory.*

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Áp suất**

Field of calibration: Pressure

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ /Calibration and Measurement Capability (CMC) ¹
1	Bộ chuyển đổi đo áp suất (x) <i>Pressure transmitter</i>	(0 ~ 200) bar (thủy lực/ <i>hydraulic</i>) (-0,9 ~ 120) bar (khí/ <i>air</i>)	ĐLVN 112:2002	0,03 %

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Nhiệt độ**

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ /Calibration and Measurement Capability (CMC) ¹
1	Bộ chuyển đổi đo nhiệt độ (x) <i>Temperature transmitter</i>	(0 ~ 100) °C	QUATEST3 2090:2025	0,07 °C

HỌC VÀ
N PHỎ
NG NH
ẤT LUY
UỐC G
O LƯỜNG C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 4)

VILAS 036

Phòng đo lường Dung tích Lưu lượng/ Volume-Flow Measurement Laboratory.

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Dung tích – Lưu lượng

Field of calibration: Volume - Flow

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ /Calibration and Measurement Capability (CMC) ¹
1	Ống chuẩn dung tích nhỏ (x) <i>Small volume prover</i>	Đến/ to 3 000 m ³ /h	ĐLVN 173:2005 API C4.S3:2002	0,027 %
2	Ống chuẩn dung tích thông thường (x) <i>Conventional volume prover</i>	Đến/ to 3 000 m ³ /h	ĐLVN 172:2005 API C4.S2:2001	0,035 %
3	Đồng hồ đo lưu lượng chất lỏng (nước) (x) <i>Flow meter for liquid (water)</i>	Đường kính đến/ <i>Diameter to: 80 mm</i> Lưu lượng đến/ <i>Flow to: 132 m³/h</i>	QUATEST3 2067:2025	0,06 %
		Đường kính / <i>Diameter:</i> (80 ~ 300) mm Lưu lượng đến/ <i>Flow to: 650 m³/h</i>		0,12 %
4	Đồng hồ đo lưu lượng xăng dầu/ Meter used in liquid hydrocarbon (x)	Lưu lượng đến/ <i>Flow to: 400 m³/h</i>	QUATEST3 2067:2025 ĐLVN 94:2002 ĐLVN 176:2005 API C4.S5:2000 API C5.S2&3:2005	0,04 %
5	Đồng hồ đo lưu lượng dầu mỏ và sản phẩm từ dầu mỏ/ Meter used in liquid petroleum or petroleum products (x)	Phụ thuộc ống chuẩn/ đồng hồ chuẩn/ cần chuẩn của khách hàng được sử dụng/ <i>depending on customer's used standards</i>	QUATEST3 2067:2025 ĐLVN 94:2002 ĐLVN 176:2005 ĐLVN 174:2005 API C4.S5:2000 API C5.S2&3:2005 API C5.S6:2008	0,04 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 4)

VILAS 036

Phòng đo lường Dung tích Lưu lượng/ Volume-Flow Measurement Laboratory.

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ /Calibration and Measurement Capability (CMC) ¹
6	Hệ thống đo khí/ hơi theo nguyên lý: <i>Gas/ steam metering system by means:</i>			
	- Chênh áp/ <i>Differential pressure</i> (tấm lỗ, ống venturi, Nozzles và Venturi Nozzles/ <i>Orifice, Venturi tube, Nozzles and Venturi</i>) (x)	Đường kính từ 50 mm đến 1000 mm <i>Diameter from 50 mm to 1000 mm</i>	QTHC/KT3 07:2015 (Ref. ISO 5167-2:2003; AGA 3:2003/ ISO 5168:2005)	0,7 %
	- Vận tốc/ <i>Velocity</i> (đồng hồ sóng siêu âm, tuabin/ <i>ultrasonic meter, turbine meter</i>) (x)		QUATEST3 2009:2023 (Ref. AGA 7:2006, AGA 9:2007, ISO 5168:2005)	0,5 %

Chú thích/ Note:

- QTHC..../QUATEST3.... : Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed procedures;*

- (x): Phép HC có thực hiện ở hiện trường/ *On-site calibrations;*

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3) cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3) that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*